



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin doanh nghiệp

Giấy phép Hoạt động 0042/NH - GP
Ngân hàng số

ngày 12 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận 0100233583
Đăng ký Kinh doanh số

ngày 8 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 08 tháng 07 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Chí Dũng
Ông Bùi Hải Quân
Ông Lô Bằng Giang
Ông Nguyễn Văn Hào
Ông Lương Phan Sơn
Ông Nguyễn Đức Vinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh
Ông Nguyễn Thanh Bình
Ông Phan Ngọc Hòa
Bà Dương Thị Thu Thủy
Bà Lưu Thị Thảo
Ông Nguyễn Thành Long
Ông Fung Kai Jin
Ông Phạm Phú Khôi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 - 7, tòa nhà Thủ Đô
Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng		1.688.447	1.357.719
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.645.408	3.701.129
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		15.468.478	13.186.367
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.250.548	1.562.416
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.439.481	11.630.402
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(221.551)	(6.451)
IV Chứng khoán kinh doanh		3.112.654	3.824.461
1 Chứng khoán kinh doanh	5	3.112.654	3.839.440
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(14.979)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13	68.529	-
VI Cho vay khách hàng		89.608.109	73.779.271
1 Cho vay khách hàng	6	90.706.683	74.903.573
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(1.098.574)	(1.124.302)
VII Hoạt động mua nợ		-	-
1 Mua nợ		-	-
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII Chứng khoán đầu tư		52.187.596	47.939.680
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8	47.764.773	44.180.929
2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		5.134.400	3.956.097
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(711.577)	(197.346)
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	3.000.978	2.201.611
1 Đầu tư vào công ty con		2.791.492	2.139.035
5 Đầu tư dài hạn khác		209.959	63.049
6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
VIII Tài sản cố định		510.552	540.438
1 Tài sản cố định hữu hình		224.141	241.054
a Nguyên giá		564.788	527.375
b Giá trị hao mòn lũy kế		(340.647)	(286.321)
3 Tài sản cố định vô hình		286.411	299.384
a Nguyên giá		418.786	406.392
b Giá trị hao mòn lũy kế		(132.375)	(107.008)
IX Tài sản có khác		13.882.477	12.083.578
1 Các khoản phải thu		6.704.300	5.276.092
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.083.858	3.968.452
4 Tài sản có khác		3.100.758	2.945.420
5 Dự phòng rủi ro các tài sản có khác		(6.439)	(106.386)
TỔNG TÀI SẢN		182.173.228	158.614.254

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10	-	832.555
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11	28.177.042	27.101.782
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.648.008	15.568.510
2 Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		12.529.034	11.533.272
III Tiền gửi của khách hàng	12	127.145.334	107.752.423
IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	13	-	215.333
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		318.162	125.246
VI Phát hành giấy tờ có giá	14	10.806.103	10.809.544
VII Các khoản nợ khác	15	3.971.228	3.090.508
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.573.254	1.917.301
3 Các khoản phải trả và nợ khác		1.397.974	1.173.207
4 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.417.869	149.927.391
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	17	11.755.359	8.686.863
1 Vốn		9.345.329	6.348.779
a Vốn cổ phần		8.056.466	6.347.410
b Thặng dư vốn cổ phần		1.288.863	1.369
2 Các quỹ		498.397	452.200
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(152.060)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		2.063.693	1.885.884
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.755.359	8.686.863
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.173.228	158.614.254


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD


(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1 Bảo lãnh vay vốn	1.500.857	-
2 Cam kết giao dịch hối đoái	51.500.731	37.660.630
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>1.549.963</i>	<i>924.626</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>1.548.727</i>	<i>926.765</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>48.402.041</i>	<i>35.809.239</i>
<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	-
5 Bảo lãnh khác	6.141.201	2.610.856
6 Các cam kết khác	6.934.148	6.459.637
	3.094.341	1.680.163

Người lập: 


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người duyệt: 


 Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính





 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng – Quý 3 năm
 2015

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	3.791.713	2.779.332	10.782.275	8.537.480
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(2.021.512)	(1.681.127)	(5.733.532)	(4.971.277)
I Thu nhập lãi thuần	18	1.770.201	1.098.205	5.048.743	3.566.203
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		113.462	199.191	375.856	436.938
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(76.216)	(71.889)	(327.674)	(196.467)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		37.246	127.302	48.182	240.471
III Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		79.727	699	(89.980)	(56.767)
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19	2.308	29.901	20.975	37.547
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	20	19.870	252.230	109.846	433.694
5 Thu nhập từ hoạt động khác		285.916	31.862	700.435	57.007
6 Chi phí hoạt động khác		(30.399)	(7.808)	(62.486)	(16.090)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		255.517	24.054	637.949	40.917
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		347	1.961	159.389	65.669
VIII Chi phí hoạt động	21	(1.054.488)	(908.956)	(2.616.921)	(2.333.298)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.110.728	625.396	3.318.183	1.994.436
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(372.156)	(2.176)	(1.932.857)	(607.558)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		738.572	623.220	1.385.326	1.386.878
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(76.254)	(110.011)	(184.460)	(264.000)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(76.254)	(110.011)	(184.460)	(264.000)
XIII Lợi nhuận sau thuế		662.318	513.209	1.200.866	1.122.878

Người lập: 


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng


 Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 


 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến 30/09/2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.517.370	8.061.931
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.068.188)	(5.176.997)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	48.269	241.036
04 Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	50.040	(94.461)
05 Chênh lệch số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	101.326	471.242
06 Thu nhập khác nhận được	487.080	15.911
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	138.985	23.408
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.480.545)	(2.155.328)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(143.000) ✓	(344.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.651.337	1.042.112
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.972.141	4.848.712
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(4.770.717)	(9.667.225)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	(68.529)	-
12 Cho vay khách hàng	(17.810.336)	(19.091.938)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(1.026.069)	(316.080)
14 Tài sản hoạt động khác	(1.813.814)	295.849
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(832.555)	(1.885.457)
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	1.075.260	11.613.397
17 Tiền gửi của khách hàng	19.392.911	16.124.423
18 Phát hành giấy tờ có giá	(3.441)	223.495
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	192.916	11.123
20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	(215.333)	151.445
21 Các khoản nợ hoạt động khác	133.337	646.564
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.877.108	3.996.420



	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến 30/09/2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(72.159)	(210.499)
03 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	24.041	1.598
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(837.734) ✓	(1.224.035)
08 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	42.500 ✓	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	155.255	3.254
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(688.097)	(1.429.682)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	2.019.689 ✓	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.019.689	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	3.208.700	2.566.738
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	9.151.203	4.937.616
VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI PHÁT SINH TRONG KỲ	-	(42.692)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 22)	12.359.903	7.461.662

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính




 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006. Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015	Các hoạt động chứng khoán	970 triệu đồng Việt Nam	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 triệu đồng Việt Nam	100%

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 2 năm 2007, sửa đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 8 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.500 tỷ đồng Việt Nam	100%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty con là Công ty TNHH VPBS (Myanmar), sở hữu gián tiếp qua VPBS tại thị trường Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó VPBS sở hữu 99% vốn điều lệ. Công ty con này không được thể hiện trên chỉ tiêu “Đầu tư vào các công ty con” trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 6.091 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.035 nhân viên). Quý 1/2015, Nhân viên của Khối Tín dụng tiêu dùng (thuộc VPBank) đã được chuyển sang Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) (3.713 nhân viên) do VPBank đã chuyển hoạt động tín dụng tiêu dùng sang VPBFC

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04

năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ tóm lược báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn.

Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 49”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 8. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;

- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 8 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội

là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập/(Chi phí) từ góp vốn mua cổ phần*".



4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 11% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 11% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 11% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.10 Các khoản phải thu

4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	
Từ một năm đến dưới hai năm	30%
Từ hai năm đến dưới ba năm	50%
Từ ba năm trở lên	70%
	100%

4.11 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các

khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất

dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên từ

nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ	2.027.645	1.590.990
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	808.566	361.346
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh</i>	622.986	175.766
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	276.443	1.887.104
	<u>3.112.654</u> ✓	<u>3.839.440</u> ✓
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh - dự phòng chung	-	(14.979)
	<u>3.112.654</u> ✓	<u>3.824.461</u> ✓

6. Cho vay khách hàng

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	90.262.874	74.653.511
Chiết khấu tín phiếu	10.793	20.925
Các khoản trả thay khách hàng	4.590	4.679
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	421.306	216.506
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.120	7.952
	<u>90.706.683</u> ✓	<u>74.903.573</u> ✓

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/09/2015 Triệu VND	%	31/12/2014 Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	85.530.290	94,29%	70.792.032	94,52%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.673.611	2,95%	2.122.599	2,83%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	526.360	0,58%	766.633	1,02%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	432.615	0,48%	706.443	0,94%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.543.807	1,70%	515.866	0,69%
	<u>90.706.683</u> ✓	<u>100%</u>	<u>74.903.573</u> ✓	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/09/2015 Triệu VND	%	31/12/2014 Triệu VND	%
Ngắn hạn	28.089.620	30,96%	23.487.960	31,36%
Trung hạn	39.199.782	43,22%	35.301.089	47,13%
Dài hạn	23.417.281	25,82%	16.114.524	21,51%
	<u>90.706.683</u>	<u>100%</u>	<u>74.903.573</u>	<u>100%</u>

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung	657.143	574.697
Dự phòng cụ thể	441.431	549.605
	1.098.574	1.124.302
Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:		
	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	574.697	386.254
Dự phòng trích lập trong kỳ	82.446	125.584
Số dư cuối kỳ	657.143	511.838
Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:		
	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	549.605	218.453
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.239.387	544.317
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.347.561)	(316.080)
Số dư cuối kỳ	441.431	446.690

8. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	23.555.775	17.279.638
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	2.385.203
Tín phiếu Kho bạc	-	1.892.890
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	12.640.259	11.541.583
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh</i>	9.491.703	8.618.211
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.568.739	11.081.615
	47.764.773	44.180.929
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(88.367)	(70.007)
	47.676.406	44.110.922
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	5.134.400	3.956.097
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(623.210)	(127.339)
	4.511.190	3.828.758
	52.187.596	47.939.680

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100%	952.457	800.000
Công ty TNHH Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100%	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100%	1.724.035	1.224.035
		2.791.492	2.139.035

(b) Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính đã niêm yết	-	38.367
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	209.959	24.682
	209.959	63.049

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	38.367	0,08%
Đầu tư vào các DN khác				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,78%	371	4,78%
Công ty CP Ngoại thương và PT Đầu tư HCM (FIDECO)	15.356	1,67%	15.356	1,67%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,93%	3.934	3,93%
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.277	7,44%	-	-
	209.959		63.049	

10. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay NHNN	-	832.555
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	-	832.555

11. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	294.168	925.476
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	279.242	920.991
	14.926	4.485
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15.353.840	14.643.034
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.288.440	8.568.000
	2.065.400	6.075.034
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	12.529.034	11.533.272
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.447.611	1.304.147
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	2.053.351	4.715.540
	7.028.072	5.513.585
	28.177.042	27.101.782

12. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	11.784.401	7.958.452
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.929.992	7.145.430
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	854.409	813.022
Tiền gửi có kỳ hạn	114.717.275	99.101.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	104.194.917	90.244.036
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.522.358	8.857.149
Tiền gửi vốn chuyên dùng	278.101	337.286
Tiền ký quỹ	365.557	355.500
	127.145.334 ✓	107.752.423 ✓

13. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<i>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	41.216.306	41.383.205	(41.340.398)	42.807
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	17.095.486	17.185.211	(17.136.351)	48.860
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.120.820	24.197.994	(24.204.047)	(6.053)
Công cụ tài chính phái sinh khác	807.050	832.772	(807.050)	25.722
	42.023.356	42.215.977	(42.147.448)	68.529 ✓
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	43.226.798	11.191.967	(11.407.300)	(215.333) ✓
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.178.021	7.549.617	(7.748.089)	(198.472)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.048.777	3.642.350	(3.659.211)	(16.861)

14. Phát hành giấy tờ có giá

Dưới 12 tháng
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm
Từ 5 năm trở lên

30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
66.885	-
6.759.218	6.629.544
3.980.000	4.180.000
10.806.103	10.809.544

15. Các khoản nợ khác

Các khoản phải trả nội bộ
Các khoản lãi, phí phải trả
Các khoản phải trả bên ngoài

30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
352.468	302.496
2.573.254	1.917.301
1.045.506	870.711
3.971.228	3.090.508

16. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.414	18.246	23.769	1.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.540	184.460	143.000	101.000
Các loại thuế khác	25.064	96.274	82.304	39.034
	92.018	298.980	249.073	141.925

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mẫu B05a/TCTD

17. Vốn và các quỹ
(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.347.410	1.369	71.737	380.428	35	1.885.884	-	8.686.863
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (*)	932.510	-	-	-	-	(932.510)	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ưu đãi (**)	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	2.019.690
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.200.866	-	1.200.866
Trích lập các quỹ	-	-	30.182	60.365	-	(90.547)	-	-
Cổ phiếu thưởng (*)	44.350	-	(44.350)	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	-	-	-	(152.060)	(152.060)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	8.056.466	1.288.863	57.569	440.793	35	2.063.693	(152.060)	11.755.359

(*) Ngân hàng tiến hành tăng vốn điều lệ từ 6.347.410.000.000 đồng lên 7.324.270.000.000 đồng theo Quyết định số 1112/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(**) Ngân hàng tiến hành tăng vốn điều lệ từ 7.324.270.000.000 đồng lên 8.056.466.000.000 đồng theo Quyết định số 1261/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Vốn cổ phần

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	805.646.600	8.056.466	634.741.000	6.347.410
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	732.427.000	7.324.270	634.741.000	6.347.410
Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	732.427.000	7.324.270	634.741.000	6.347.410
Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	-	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông và ưu đãi của Ngân hàng là 10.000 VND.
Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng.
Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.
Cổ phiếu ưu đãi của Ngân hàng là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, không có quyền biểu quyết, không có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, không có quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng.

18. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	145.487	177.954
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.707.695	5.565.826
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.461.833	2.525.717
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	72.974	67.050
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	394.286	200.933
	10.782.275	8.537.480
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	4.708.017	4.199.535
Trả lãi tiền vay	277.666	417.799
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	714.364	348.841
Chi phí hoạt động tín dụng khác	33.485	5.102
	5.733.532	4.971.277
Thu nhập lãi thuần	5.048.743	3.566.203

19. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17.048	50.243
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.052)	(12.696)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	14.979	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20.975	37.547

20. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	226.252	472.165
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(130.921)	(38.471)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	14.515	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	109.846	433.694

21. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	2.336	1.676
Lương và các chi phí liên quan	1.241.752	1.251.799
Chi phí tài sản	438.393	402.382
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>86.404</i>	<i>68.004</i>
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	865.082	621.169
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	69.358	56.272
	2.616.921	2.333.298

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.688.447	1.357.719
Tiền gửi tại NHNNVN	2.645.408	3.701.129
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	1.519.023	917.653
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác	6.507.025	639.043
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	2.535.659
	12.359.903 ✓	9.151.203 ✓

23. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	30/09/2015 Triệu VND	Số dư 31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	271.158	71.060
Vốn góp vào công ty con	952.457	800.000
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	104.577	23.683
Cho vay công ty con	-	159.700
Phải thu từ công ty con	1.257	11.025
Vốn góp vào công ty con	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	298.367	1.873.533
Tiền gửi tại Công ty con của Ngân hàng	500.000	-
Phải thu từ công ty con	4.951.504	2.363.377
Vốn góp vào công ty con	1.724.035	1.224.035

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3
 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Các giao dịch	
	Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/09/2014 Triệu VND
<i>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	455 /	449
Chi phí tư vấn	13.247 /	-
<i>Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	478 /	26.799
Thu nhập lãi cho vay	6.155 /	4.365
Chi phí thuê văn phòng	-	14.617
Phí ủy thác thu hồi nợ	4.818 /	-
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền vay	15.448	6.138
Thu nhập lãi tiền gửi	19.414	-

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cần đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai



cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015
(Triệu VND)

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	1.688.447	-	-	-	-	-	1.688.447
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.645.408	-	-	-	-	-	2.645.408
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	225.231	-	9.144.798	2.160.000	4.160.000	-	-	-	15.690.029
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.112.654	-	-	-	-	-	3.112.654
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	(21.615)	43.022	41.922	5.200	-	-	68.529
Cho vay khách hàng - gộp	2.502.782	4.414.787	3.365.583	9.758.621	16.451.894	34.644.293	19.568.723	90.706.683	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.586.317	6.344.801	11.063.802	27.028.898	6.875.355	52.899.173	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.001.451	3.001.451	
Tài sản tài chính khác - gộp	6.697	-	8.180.565	4.951.504	-	750.150	-	13.888.916	
2.734.710	4.414.787	29.702.157	23.257.948	31.717.618	62.428.541	29.445.529	183.701.290		
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.451.915	6.957.441	2.649.397	116.868	1.421	28.177.042	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.106.292	25.493.980	55.138.557	3.404.772	1.733	127.145.334	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	429	-	281.514	36.219	318.162	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	67.420	-	5.044.483	3.194.200	2.500.000	10.806.103	
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.971.228	-	-	-	-	3.971.228	
2.734.710	4.414.787	(35.894.698)	(9.193.902)	62.832.437	(31.114.819)	55.431.187	26.906.156	13.283.421	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng									

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015
 (Triệu VND)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mẫu B05a/TCID

	VND					Tổng cộng
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi		
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	332.660	223.205	87.438	161.451	1.688.447	
Tiền gửi tại NHNNVN	457.805	-	-	-	2.645.408	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	3.628.811	742.490	-	149.471	15.690.029	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	3.112.654	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.105.648	-	-	321.951	68.529	
Cho vay khách hàng - gộp	3.616.646	503	-	-	90.706.683	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	52.899.173	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	3.001.451	
Tài sản tài chính khác - gộp	71.581	-	16	-	13.888.916	
	13.213.151	966.198	87.454	632.873	183.701.290	
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.133.424	253	-	-	28.177.042	
Tiền gửi của khách hàng	9.889.579	955.524	-	644.906	127.145.334	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	318.162	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.806.103	
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	79.124	5.397	-	2.958	3.971.228	
	14.102.127	961.174	-	647.864	170.417.869	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(888.976)	5.024	87.454	(14.991)	13.283.421	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(804.251)	(12.337)	-	8.411	1.237	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.693.227)	(7.313)	87.454	(6.580)	13.284.658	

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ. Ngân hàng theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

24.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

(Triệu VND)


Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	1.688.447	-	-	-	-	-	-	1.688.447
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.645.408	-	-	-	-	-	2.645.408
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	225.231	-	9.144.801	2.159.997	160.000	4.000.000	-	-	15.690.029
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	381.523	245.922	686.228	110.770	1.374.258	313.953	3.112.654
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	42.807	-	20.522	-	-	5.200	-	68.529
Cho vay khách hàng - gộp	6.917.569	-	45.575.339	17.436.089	4.436.693	7.406.507	8.871.851	62.635	90.706.683
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	5.134.400	4.596.907	6.480.667	6.099.000	7.719.088	16.329.111	6.540.000	52.899.173
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.001.451	-	-	-	-	-	-	3.001.451
Tài sản tài chính khác - gộp	6.697	8.226.820	-	4.905.249	-	-	750.150	-	13.888.916
Nợ phải trả	7.149.497	18.093.925	62.343.978	31.248.446	11.381.921	19.236.365	27.330.570	6.916.588	183.701.290

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.451.915	6.957.441	2.643.057	6.340	116.868	1.421	28.177.042
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.106.292	25.493.980	36.856.211	18.282.346	3.404.772	1.733	127.145.334
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	429	-	-	281.514	36.219	318.162
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	67.420	-	99.560	4.944.923	5.694.200	-	10.806.103
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.971.228	-	-	-	-	-	-	3.971.228
	-	3.971.228	61.625.627	32.451.850	39.598.828	23.233.609	9.497.354	39.373	170.417.869
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	7.149.497	14.122.697	718.351	(1.263.404)	(28.216.907)	(3.997.244)	17.833.216	6.877.215	13.283.421

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Người lập: 


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

